



míng dān

名单

Noun · list of names

Example Sentences

qǐng jiǎn chá míng dān shì fǒu yǒu yí lòu
请检查名单是否有遗漏。

Please check if there are any omissions in the list

lǎo shī àn zhào míng dān de cì xù diǎn míng
老师按照名单的次序点名。

The teacher calls the roll according to the order on the list.

lǎo shī xuān dú míng dān
老师宣读名单。

The teacher reads out the list.

Trace each character, then write the word on your own.

名	名	名	名	名	名	名	名	名			
单	单	单	单	单	单	单	单	单	单	单	